

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Báo cáo tài chính

Quý IV năm 2024

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngày 20 tháng 01 năm 2024



MỤC LỤC

Bảng cân đối kế toán	01 – 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	06 – 25

JBSE
S
VE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		74.850.922.187	106.441.230.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.421.901.022	8.490.100.619
1. Tiền	111	V.01	5.421.901.022	3.320.343.192
2. Các khoản tương đương tiền	112			5.169.757.427
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	263.760.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.480.166.925
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(1.216.406.925)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.544.592.596	70.188.960.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	52.160.804.532	55.052.803.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	11.504.599.960	14.089.675.643
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.166.330.826	2.258.482.121
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(1.287.142.722)	(1.212.000.939)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	5.701.016.185	27.144.365.142
1. Hàng tồn kho	141		6.178.907.935	30.362.258.308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(477.891.750)	(3.217.893.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		183.412.384	354.043.911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	183.412.384	354.043.911
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn	200		42.147.563.706	51.618.040.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		379.630.195	552.673.523
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	379.630.195	552.673.523
II. Tài sản cố định	220		41.265.362.138	50.437.815.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	36.768.490.852	43.937.842.762
- Nguyên giá	222		69.386.617.197	81.490.816.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.618.126.345)	(37.552.974.203)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1.011.816.598	-
- Nguyên giá	225		3.984.944.715	5.653.485.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.973.128.117)	(2.782.534.370)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	3.485.054.688	3.629.022.081
- Nguyên giá	228		6.257.688.564	6.257.688.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.772.633.876)	(2.628.666.483)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.296.296	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	46.296.296	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		456.275.077	627.551.436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	456.275.077	627.551.436
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		116.998.485.893	158.059.271.054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		47.301.751.843	89.894.390.240
I. Nợ ngắn hạn	310		37.059.420.438	76.475.233.414
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	7.624.146.339	10.849.249.160
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.386.849.611	2.352.781.551
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.14	3.637.161.716	5.032.049.258
4. Phải trả người lao động	314		215.655.323	509.881.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.955.881	71.121.223
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.749.016.740	1.726.230.865
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	20.637.066.942	54.144.352.249
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.778.567.886	1.789.567.886
II. Nợ dài hạn	330		10.242.331.405	13.419.156.826
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.262.490.817	2.513.663.857
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	8.979.840.588	10.905.492.969
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. Vốn chủ sở hữu	400		69.696.734.050	68.164.880.814
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	69.696.734.050	68.164.880.814
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.816.120.000	3.816.120.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Cổ phiếu quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.929.018.235	6.929.018.235
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.277.275.815	2.745.422.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.745.422.579	6.047.357.575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.531.853.236	(3.301.934.996)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.20		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		116.998.485.895	116.059.271.054

Phụ trách kế toán


Nguyễn Tuyết Phương



Tổng Giám đốc
Vũ Thị Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý IV/2024	Lũy kế từ đầu năm	Quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	39.293.625.848	96.932.816.473	48.977.570.156	178.936.412.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	24.374.000	301.583.554	-	1.175.274.492
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	39.269.251.848	96.631.232.919	48.977.570.156	177.761.138.496
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	32.257.699.418	82.849.628.312	43.415.242.237	165.323.494.171
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.011.552.430	13.781.604.607	5.562.327.919	12.437.644.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	21.823.913	68.185.300	40.899.575	212.333.914
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	575.607.154	3.293.350.995	1.404.104.901	6.294.605.869
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>449.821.632</i>	<i>3.167.565.473</i>	<i>1.404.104.901</i>	<i>6.294.605.869</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	525.821.294	2.842.920.415	927.877.573	4.473.677.409
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	955.528.068	3.651.725.972	1.818.551.554	5.265.919.978
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.976.419.827	4.061.792.525	1.452.693.466	(3.384.225.017)
11. Thu nhập khác	31	VI.09	10.149.270	4.276.935.922	770.002.000	323.879.541
12. Chi phí khác	32	VI.10	1.233.689.785	6.504.790.200	1.039	7.594.473
13. Lợi nhuận khác	40		(1.223.540.515)	(2.227.854.278)	770.000.961	316.285.068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.752.879.312	1.833.938.247	2.222.694.427	(3.067.939.949)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	284.697.158	302.085.011	222.269.443	234.013.047
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.468.182.154	1.531.853.236	2.000.424.984	(3.301.952.996)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	634	(604)	366	201
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	634	(604)	-	-

Phụ trách kế toán

Nguyễn Tuyết Phương

Nguyễn Tuyết Phương



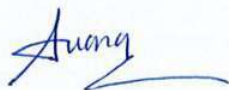
Vũ Thị Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV/2024 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024)	Quý IV/2023 (Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2023)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	113.305.419.841	183.231.298.126
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(71.669.019.996)	(157.858.960.419)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(412.382.119)	(5.252.250.644)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.210.179.918)	(6.175.293.536)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(273.302.611)	(72.479.656)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.623.458.312	1.169.211.950
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.619.784.841)	(9.416.098.767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.744.208.668	5.625.427.054
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.501.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.189.917.748	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	137.754.440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.184.416.748	137.754.440
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.457.293.876	110.000.496.865
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(94.299.821.423)	(116.864.613.196)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.154.297.466)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(36.996.825.013)	(6.864.116.331)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.068.199.597)	(1.100.934.837)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.490.100.619	9.591.035.456
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.421.901.022	8.490.100.619

Phụ trách kế toán



Nguyễn Tuyết Phương



Vũ Thị Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kỳ kế toán Quý IV kết thúc cùng ngày

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SAMETEL (Tên cũ: Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 3600850734 (số cũ 4703000342) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, NVL điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Lắp đặt hệ thống điện.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại. Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại).
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất.
- Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: đầu tư kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh TP.HCM – Công ty Cổ phần Sametel: 32 Đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Văn phòng đại diện tại Thành Phố Hồ Chí Minh: Lầu 6, số 31 đường số 18, Phường 8, Quận Gò Vấp, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Văn phòng đại diện tại Thành phố Hà Nội: phòng 207, Toà nhà 133 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Địa điểm kinh doanh 1 – Công ty Cổ phần Sametel: Lô A3, Đường D1, Khu công nghiệp Cầu Tràm, Ấp Cầu Tràm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.
- Địa điểm kinh doanh 2 – Công ty Cổ phần Sametel: Nhà xưởng + Nhà VP 3 và Nhà xưởng 4 tại Công ty TNHH An Thiên Lý, KCN Bàu Xéo, Xã Sông Trầu, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 31/12/2024 và kỳ kế toán quý IV kết thúc cùng

ngày

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ mười hai (12) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	47 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	-	756.424
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.421.901.022	3.319.586.768
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng) (*)		5.169.757.427
Cộng	5.421.901.022	8.490.100.619

2. Đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (AGM)	-	-	42.000	1.480.166.925
Cộng				1.480.166.925

Đơn vị tính: VND

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
i) Ngắn hạn	-	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng				
ii) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Việt Nam	1.507.472.920	1.507.472.920
Công ty TNHH FAFA Việt Nam	13.050.142.816	11.477.754.003
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên	-	231.523.626
CÔNG TY ĐIỆN LỰC QUẢNG NGÃI	1.912.614.751	1.957.414.737
CÔNG TY ĐIỆN LỰC QUẢNG BÌNH		2.378.159.248
CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG AMD		3.003.000.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh	18.922.331.203	27.193.163.310
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Hoa Hồng	-	3.857.243.645
SMT CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VECTOR VIỆT NAM	14.700.077.463	847.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.068.165.379	2.600.072.491
Cộng	52.160.804.532	55.052.803.980
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên	-	231.523.626
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương Mại và Kỹ Thuật Hoa Hồng	-	774.170.315
Công ty TNHH Thiết bị điện Công nghiệp Hoàng Minh	-	6.240.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Cung ứng Polygreen	-	192.197.050
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cơ điện Vinat	-	508.186.855
CÔNG TY TNHH NHỰA AP	66.449.900	66.449.900
Công ty TNHH Thiết bị điện Thảo Nguyên	-	5.875.776.251
Công ty Cổ phần tập đoàn EME	21.245.760	
Công ty TNHH DH Asset	11.200.000.000	
Trả trước cho người bán khác	216.904.300	432.895.272
Cộng	11.504.599.960	14.089.675.643
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên	-	5.875.776.251

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.166.330.826	2.258.482.121
Tạm ứng	170.510.800	952.676.100
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	217.920.711
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	-	217.920.711
Thuế GTGT MMTB thuế tài chính	-	187.040.165
Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ BCONS	159.184.594	159.184.594
Các khoản phải thu khác	836.635.432	741.660.551
	-	-
b) Dài hạn	379.630.195	552.673.523
Ký cược, ký quỹ dài hạn	379.630.195	552.673.523
+ Ký quỹ thuê tài chính	-	142.000.000
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành	-	334.673.523
+ Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	379.630.195	76.000.000
	-	-
Cộng	1.545.961.021	2.811.155.644

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	2.141.534.189	(1.287.142.722)	2.385.369.289	(1.212.000.939)
Các khoản phải thu khác	88.250.900	(88.250.900)	88.250.900	(88.250.900)
Công ty TNHH Sản Xuất Thương	-	-	263.305.600	(263.305.600)
Công ty Cổ phần Sản	-	-	11.687.500	(11.687.500)
Viện Phát Triển Quản Trị Và Công	-	-	50.000.000	(50.000.000)
CÔNG TY CỔ PHẦN TM-DVDL-XNK MỸ LỆ	295.884.789	(295.884.789)	295.884.789	(295.884.789)
CÔNG TY CỔ PHẦN VCOM SAMETEL	168.767.580	(84.383.790)	168.767.580	(50.630.274)
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VIỆT	1.507.472.920	(753.736.460)	1.507.472.920	(452.241.876)
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIỄN THÔNG BÁCH HẢI	73.040.000	21.912.000	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP SACOM	8.118.000	2.435.400	-	-
	-	-	-	-
Cộng	2.141.534.189	(1.287.142.722)	2.385.369.289	(1.212.000.939)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.041.507.541	(92.219.288)	3.982.194.772	(92.219.288)
Công cụ dụng cụ	53.628.668	-	8.035.637	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	179.546.481	-	24.802.883.544	(2.740.001.414)
Thành phẩm	367.145.699	(156.140.902)	400.236.851	(156.140.904)
Hàng hóa	1.776.780.359	(229.531.560)	408.608.317	(229.531.560)
Hàng gửi đi bán	760.299.187	-	760.299.187	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6.178.907.935	(477.891.750)	30.362.258.308	(3.217.893.166)

8. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	183.412.384	354.043.911
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	37.401.288
Chi phí thuê mái nhà xưởng	75.190.476	96.145.812
Chi phí bảo trì, sửa chữa	-	160.449.917
Chi phí bảo hiểm	79.250.884	45.130.227
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.971.024	14.916.667
b) Dài hạn	456.275.077	627.551.436
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	291.849.875	153.932.091
Chi phí thi công, sửa chữa	36.052.769	200.972.678
Chi phí trả trước dài hạn khác	128.372.433	272.646.667
Cộng	639.687.461	981.595.347

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	19.725.100.597	59.503.533.641	2.184.832.727	77.350.000		81.490.816.965
Số tăng trong năm	-	-	-	-		-
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-		-
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	-	-	-	-		-
- <i>Tăng từ TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-		-
Số giảm trong năm	-	11.474.199.768	630.000.000	-		12.104.199.768
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	11.474.199.768	630.000.000	-		12.104.199.768
Số dư cuối năm	19.725.100.597	48.029.333.873	1.554.832.727	77.350.000		69.386.617.197
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.912.051.621	23.125.078.188	1.438.494.394	77.350.000		37.552.974.203
Số tăng trong năm	365.923.608	2.212.863.868	149.267.664	-		2.728.055.140
- <i>Khấu hao trong năm</i>	365.923.608	2.212.863.868	149.267.664	-		2.728.055.140
- <i>Tăng từ TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-	-		-
Số giảm trong năm	-	7.032.902.998	630.000.000	-		7.662.902.998
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	7.032.902.998	630.000.000	-		7.662.902.998
Số dư cuối năm	13.277.975.229	18.305.039.058	957.762.058	77.350.000		32.618.126.345
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	6.813.048.976	36.378.455.453	746.338.333	-		43.937.842.762
Tại ngày cuối năm	6.447.125.368	29.724.294.815	597.070.669	-		36.768.490.852

	31/12/2024	01/01/2024
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	19.676.518.312	21.001.718.312
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	24.914.358.153	29.970.905.952

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu năm	5.653.485.145
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	1.668.540.430
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	1.668.540.430
Số dư cuối năm	3.984.944.715
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.782.534.370
Số tăng trong năm	1.258.950.888
- Khấu hao trong năm	1.258.950.888
Số giảm trong năm	1.068.357.141
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	1.068.357.141
Số dư cuối năm	2.973.128.117
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm	2.870.950.775
Tại ngày cuối năm	1.011.816.598

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	5.461.580.464	711.158.600	84.949.500	6.257.688.564
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.461.580.464	711.158.600	84.949.500	6.257.688.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.867.726.192	675.990.791	84.949.500	2.628.666.483
Số tăng trong năm	108.799.584	35.167.809	-	143.967.393
- Khấu hao trong năm	108.799.584	35.167.809	-	143.967.393
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.976.525.776	711.158.600	84.949.500	2.772.633.876
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	3.593.854.272	35.167.809	-	3.629.022.081
Tại ngày cuối năm	3.485.054.688	-	-	3.485.054.688
			31/12/2024	01/01/2024
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			615.245.100	615.245.100
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay				3.245.854.272

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	7.624.146.339	7.624.146.339	10.849.249.160	10.849.249.160
Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	-	-	1.148.711.627	1.148.711.627
Công ty Cổ phần VKC Holdings	3.236.105.523	3.236.105.523	3.536.105.523	3.536.105.523
Công ty Cổ phần KRA Group	1.192.311.896	1.192.311.896	1.192.311.896	1.192.311.896
Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang	228.807.959	228.807.959	329.483.468	329.483.468
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VIÊN THÔNG BÁCH HẢI	390.845.620	390.845.620	390.845.620	390.845.620
Công ty TNHH My Lan	-	-	117.953.000	117.953.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ORION CAPITAL	2.576.075.341	2.576.075.341	1.677.636.733	1.677.636.733
Phải trả các đối tượng khác	-	-	2.456.201.293	2.456.201.293
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ORION CAPITAL	-	-	1.677.636.733	1.677.636.733

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	4.728.686.628	9.445.874.259	10.885.256.779	-	3.289.304.108
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	149.840.100	302.085.011	273.302.611	-	178.622.500
Thuế thu nhập cá nhân	-	153.522.530	30.927.247	15.214.669	-	169.235.108
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	5.032.049.258	9.778.886.517	11.173.774.059	-	3.637.161.716

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	22.553.800	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	38.398.200	36.354.120
Có tức phải trả	1.539.737.737	1.539.737.737
Phải trả nhân viên	148.327.003	150.139.008
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Mượn hàng Công ty TNHH Kỹ thuật Benta		
Cộng	1.749.016.740	1.726.230.865

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
16. Vay và nợ thuê tài chính							
a) Ngắn hạn							
<i>Vay ngắn hạn (a1)</i>							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Sài Gòn	54.144.352.249	54.144.352.249	60.136.610.928	93.643.896.235	20.637.066.942	20.637.066.942	20.637.066.942
NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch Vay đối tượng khác	51.068.770.093	51.068.770.093	60.136.610.928	90.568.314.079	20.637.066.942	20.637.066.942	20.637.066.942
	24.872.028.420	24.872.028.420		24.872.028.420	-	-	-
	26.196.741.673	26.196.741.673	49.636.610.928	55.196.285.659	20.637.066.942	20.637.066.942	20.637.066.942
	3.075.582.156	-	10.500.000.000	10.500.000.000	-	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (b1)							
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh	3.075.582.156	3.075.582.156	-	3.075.582.156	-	-	-
	3.075.582.156	3.075.582.156		3.075.582.156	-	-	-
b) Dài hạn							
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh (b1)	10.905.492.969	10.905.492.969	-	1.925.652.381	8.979.840.588	8.979.840.588	8.979.840.588
Nợ thuê tài chính (b2)	8.848.051.239	8.848.051.239		655.925.188	8.192.126.051	8.192.126.051	8.192.126.051
	2.057.441.730	2.057.441.730		1.269.727.193	787.714.537	787.714.537	787.714.537
Cộng	65.049.845.218	65.049.845.218	60.136.610.928	95.569.548.616	29.616.907.530	29.616.907.530	29.616.907.530

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2024**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc tại 31/12/2024	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Sài Gòn	HĐCVHM Số 0347/SGN.KHDN/LD23 ngày 01/12/2023	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	-	Thế chấp tài sản của Công ty
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	HĐCVHM Số 001/2023-HĐCVHM/NHCT681-SAMETEL ngày 28/03/2023	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Theo từng lần nhận nợ	20.637.066.942	Thế chấp tài sản của Công ty
Ông Nguyễn Năng An	Giấy nhận nợ số 1005/2024/HĐVTCN ngày 10/05/2024 và 2705/2024/HĐVTCN ngày 27/05/2024	12 tháng	11%/năm	-	Tin chấp

Cộng**20.637.066.942****(b) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số tiền vay	Thời hạn vay	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 31/12/2024	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HDTD/NOH/02 ngày 28/09/2020	9.000.000.000	84 tháng	3.873.126.051	-	3.873.126.051	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 47/2020/HDTD/NOH/03 ngày 11/05/2021	9.000.000.000	84 tháng	4.319.000.000	-	4.319.000.000	Thế chấp tài sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Số 129/2023/HDTD/NOH/03 ngày 20/03/2023	1.574.220.433	36 tháng	-	-	-	Thế chấp TS hình thành từ vốn vay

Cộng**8.192.126.051****(b2) Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng cho thuê tài chính sau:**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời gian cho thuê	Giá trị tài sản đi thuê (Bao gồm VAT)	Số dư nợ gốc tại 31/12/2024
Số 103/2021/CN.MN-CTTC và Phụ lục Hợp đồng số 01	ngày 30/12/2021 ngày 26/01/2022	48 tháng	7.398.418.921	787.714.537
Cộng			7.398.418.921	787.714.537

CÔNG TY CỔ PHẦN SAMETEL

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**17. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	6.929.018.235	6.047.357.575	71.466.815.810
Lãi/(Lỗ) trong năm				(3.301.934.996)	(3.301.934.996)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020			-	-	-
Chi thường vượt kế hoạch 2016				-	-
Số dư cuối năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	6.929.018.235	2.745.422.579	68.164.880.814
Số dư đầu năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	6.929.018.235	2.745.422.579	68.164.880.814
Lãi/(Lỗ) trong năm				1.531.853.236	1.531.853.236
Tăng khác				-	-
Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	6.929.018.235	4.277.275.815	69.696.734.050

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.932.816.473	177.761.138.496
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	64.539.439.029	143.601.553.678
Doanh thu bán thành phẩm	24.111.569.405	27.143.177.546
Doanh thu cung cấp điện NLMT	8.281.808.039	7.016.407.272
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
Công ty Cổ phần VKC Holdings	-	-
Công ty Cổ Phần VCOM SAMETEL	-	-
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên	10.868.443.508	-
Công ty Cổ phần ORION CAPITAL	7.073.515.479	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	301.583.554	1.175.274.492
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	301.583.554	1.175.274.492
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	96.631.232.919	177.761.138.496
Doanh thu thuần bán hàng hóa	64.237.855.475	143.601.553.678
Doanh thu thuần bán thành phẩm	24.111.569.405	27.143.177.546
Doanh thu thuần cung cấp điện NLMT	8.281.808.039	7.016.407.272
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	58.904.173.274	140.464.860.615
Giá vốn của thành phẩm đã bán	22.089.444.238	20.224.438.473
Giá vốn của điện NLMT đã cung cấp	1.856.010.800	1.783.206.718
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.850.988.365
Cộng	82.849.628.312	165.323.494.171
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.185.300	212.333.914
Cộng	68.185.300	212.333.914

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.044.432.229	5.851.109.521
Lãi thuê tài chính	123.133.244	304.476.348
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		139.020.000
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	3.167.565.473	6.294.605.869
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.298.472.868
Chi phí nhân công	983.777.543	1.429.806.791
Chi phí khấu hao	60.097.340	91.490.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	837.836.484	945.540.185
Chi phí khác bằng tiền	726.262.668	708.367.236
Chi phí bảo hành	234.946.380	
Cộng	2.842.920.415	4.473.677.409
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	968.000	456.600.133
Chi phí nhân công	968.955.155	1.982.659.225
Chi phí khấu hao	411.994.696	146.979.096
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(84.013.364)	865.756.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.123.939.123	1.223.319.440
Chi phí khác bằng tiền	1.229.882.362	590.605.145
Cộng	3.651.725.972	5.265.919.978

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí khác	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	-
Giá trị còn lại của TS và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Xử lý công nợ	-	-
Chi phí khác	1.233.689.785	7.594.473
Cộng	1.233.689.785	7.594.473

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì:

+ Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

+ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng đối với: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc các lĩnh vực: ... sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học. Năm 2024 là năm thứ 4 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10%.

Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác: thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.833.938.247	(3.301.952.996)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế chưa trừ chuyển lỗ	1.833.938.247	(3.301.952.996)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	1.833.938.247	(3.301.952.996)
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	302.085.011	-
Chi phí thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung theo QTT	-	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	302.085.011	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.468.182.154	(3.301.952.996)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>thường phúc lợi (*)</i>	-	-
<i>vượt kế hoạch (*)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.468.182.154	(3.301.952.996)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.467.432	5.467.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	634	(604)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	634	(604)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	10.868.443.508
		Mua nguyên vật liệu	-
Công ty Cổ phần ORION CAPITAL	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	7.073.515.479
		Mua nguyên vật liệu	-
Cho đến ngày 31/12/2024, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:			-

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Thảo Nguyên	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	-
		Trả trước cho người bán	-
Công ty Cổ phần ORION CAPITAL	Bên liên quan	Phải trả nhà cung cấp	-

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Cộng
31/12/2024				
Doanh thu thuần	32.393.377.444	64.237.855.475	-	96.631.232.919
Giá vốn hàng bán	23.945.455.038	58.904.173.274	-	82.849.628.312
Lợi nhuận gộp	8.447.922.406	5.333.682.201	-	13.781.604.607
31/12/2023				
Doanh thu thuần	34.159.584.818	143.601.553.678	-	177.761.138.496
Giá vốn hàng bán	24.858.633.556	140.464.860.615	-	165.323.494.171
Lợi nhuận gộp	9.300.951.262	3.136.693.063	-	12.437.644.325

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trong đương tiền	5.421.901.022	-	8.490.100.619	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Phải thu khách hàng	52.160.804.532	(1.287.142.722)	55.052.803.980	(1.212.000.939)
Phải thu khác	12.670.930.786	-	16.348.157.764	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.480.166.925	-	1.480.166.925	(1.216.406.925)
Cộng	71.733.803.265	(1.287.142.722)	81.371.229.288	(2.428.407.864)
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2024	01/01/2024
Công nợ tài chính				
Các khoản vay			29.616.907.530	65.049.845.218
Phải trả người bán			7.624.146.339	10.849.249.160
Phải trả khác			6.988.683.390	9.620.942.896
Cộng			44.229.737.259	85.520.037.274

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.01, V.10, V.12 và V.16). Tại thời điểm 30/09/2024 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	35.249.896.671	8.979.840.588	44.229.737.259
Các khoản vay	20.637.066.942	8.979.840.588	29.616.907.530
Phải trả người bán	7.624.146.339	-	7.624.146.339
Phải trả khác	6.988.683.390	-	6.988.683.390
Số đầu năm	74.614.544.305	10.905.492.969	85.520.037.274
Các khoản vay	54.144.352.249	10.905.492.969	65.049.845.218
Phải trả người bán	10.849.249.160	-	10.849.249.160
Phải trả khác	9.620.942.896	-	9.620.942.896

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

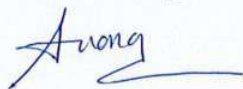
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Phương



Tổng giám đốc
Vũ Thị Phương

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2024